Chi tiết mã HS 1509.90.99

Mã HS	1509.90.99
Mô tả hàng hóa	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	05/11/2026 00:41:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15099099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1910
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1910
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1910
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1905
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1878
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1878
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1878
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1878
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1878
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1878
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E1908
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1908

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1908
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1908
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1908
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1908
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E1910
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F1910
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1910
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1910
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1910
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1910
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1912
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1880
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1880
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1880
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1880
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1880
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1880
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1880
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1878
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1878
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1878
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1878
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1878
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1878
VCFTA	2022	2022	5	VC!D1919
VCFTA	2023	2023	2	VC!E1919

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1919
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1919
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1919
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1919
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1918
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1918
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1918
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1918
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1918
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1918
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D1924
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E1924
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F1924
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G1924
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H1924
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1924
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D1883
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E1883
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F1883
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1883
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1883
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1883
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D1885
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E1885
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F1885
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1885

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1885
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1885
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	10	CPTPP!D1885
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	7,5	CPTPP!E1885
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	5	CPTPP!F1885
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	2,5	CPTPP!G1885
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1885
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1885
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1885
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D1910
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E1910
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F1910
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G1910
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H1910
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I1910
RCEP B	2022	2022	18	B!D1910
RCEP B	2023	2023	16	B!E1910
RCEP B	2024	2024	14	B!F1910
RCEP B	2025	2025	12	B!G1910
RCEP B	2026	2026	10	B!H1910
RCEP B	2027	2027	8	B!I1910
RCEP C	2022	2022	18	C!D1910
RCEP C	2023	2023	16	C!E1910
RCEP C	2024	2024	14	C!F1910
RCEP C	2025	2025	12	C!G1910
RCEP C	2026	2026	10	C!H1910

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I1910
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D1910
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E1910
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F1910
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G1910
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H1910
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I1910
RCEP E	2022	2022	18	E!D1913
RCEP E	2023	2023	16	E!E1913
RCEP E	2024	2024	14	E!F1913
RCEP E	2025	2025	12	E!G1913
RCEP E	2026	2026	10	E!H1913
RCEP E	2027	2027	8	E!I1913
RCEP F	2022	2022	18	F!D1910
RCEP F	2023	2023	16	F!E1910
RCEP F	2024	2024	14	F!F1910
RCEP F	2025	2025	12	F!G1910
RCEP F	2026	2026	10	F!H1910
RCEP F	2027	2027	8	F!I1910
VIFTA	2024	2024	18	VI!F1771
VIFTA	2025	2025	16	VI!G1771
VIFTA	2026	2026	14	VI!H1771
VIFTA	2027	2027	12	VI!I1771

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1509.90 có 4 dòng thuế; dòng 1509.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1509.90.11 Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg; 1509.90.19 Loại khác; 1509.90.91 Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1509.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 1509.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1910), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.